

Số: /QĐ-UBND Thanh Hóa, ngày tháng năm 2024

QUYẾT ĐỊNH

Về việc giao chủ đầu tư và phê duyệt, phân bổ kế hoạch vốn ủy thác trồng rừng thay thế đợt 1 năm 2024, cho các địa phương, đơn vị trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THANH HÓA

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2019;

Căn cứ Luật Lâm nghiệp năm 2017;

Căn cứ các Nghị định của Chính phủ: số 156/2018/NĐ-CP ngày 16/11/2018 về việc quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp; số 58/2024/NĐ-CP ngày 24/5/2024 về một số chính sách đầu tư trong Lâm nghiệp;

Căn cứ các Thông tư của Bộ Nông nghiệp và PTNT: số 21/2023/TTBNNPTNT ngày 15/12/2023 về việc quy định một số định mức kinh tế - kỹ thuật về Lâm nghiệp; số 02/VBHN-BNNPTNT ngày 04/01/2024 về việc hợp nhất các thông tư quy định về trồng rừng thay thế khi chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác; số 03/VBHN-BNNPTNT ngày 04/01/2024 về việc hợp nhất các thông tư quy định về các biện pháp lâm sinh; số 04/VBHN-BNNPTNT ngày 04/01/2024 về việc hợp nhất các thông tư hướng dẫn một số nội dung quản lý đầu tư công trình lâm sinh;

Căn cứ các Quyết định của Chủ tịch UBND tỉnh: số 1561/QĐ-UBND ngày 10/5/2022 về việc phê duyệt phân bổ kế hoạch vốn ủy thác trồng rừng thay thế cho các địa phương, đơn vị trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa thực hiện năm 2022; số 1426/QĐ-UBND ngày 04/5/2021 về việc phê duyệt phân bổ kế hoạch vốn ủy thác trồng rừng thay thế cho các địa phương, đơn vị trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa thực hiện năm 2021;

Theo đề nghị của Sở Tài chính tại Báo cáo thẩm định số 4537/BCTĐ-STC ngày 15/5/2023, của Sở Nông nghiệp và PTNT tại Văn bản số 3881/SNN&PTNT-KL ngày 15/7/2024.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Giao chủ đầu tư dự án hỗ trợ trồng rừng sản xuất loài cây gỗ lớn và phê duyệt phân bổ kế hoạch vốn ủy thác trồng rừng thay thế đợt 1 năm 2024 cho các địa phương, đơn vị trên địa bàn tỉnh, với các nội dung như sau:

1. Nguyên tắc phân bổ

a) Giao vốn hỗ trợ trồng rừng sản xuất loài cây gỗ lớn năm thứ nhất:

- Nội dung hỗ trợ, mức hỗ trợ, hình thức và phương thức hỗ trợ, tuân thủ, thực hiện theo quy định tại Nghị định số 58/2024/NĐ-CP ngày 24/5/2024 của Chính phủ về một số chính sách đầu tư trong lâm nghiệp.

- Hỗ trợ chi phí khảo sát, thiết kế; chi phí quản lý, kiểm tra, nghiệm thu theo dự toán được duyệt theo quy định tại Thông tư số 02/VBHN-BNNPTNT ngày 04/01/2024 của Bộ Nông nghiệp và PTNT.

(Chi tiết tại Phụ biểu số I kèm theo)

b) Giao vốn hỗ trợ chăm sóc, bảo vệ rừng năm thứ ba, năm thứ tư đối với diện tích đã thực hiện trồng rừng thay thế và đảm bảo theo mức hỗ trợ đã được Chủ tịch UBND tỉnh phê duyệt tại các Quyết định: số 1426/QĐ-UBND ngày 04/5/2021, số 1561/QĐ-UBND ngày 10/5/2022.

2. Đối tượng

a) Đối tượng giao chủ đầu tư dự án hỗ trợ trồng rừng sản xuất loài cây gỗ lớn

Chủ đầu tư là Ban quản lý dự án lĩnh vực lâm nghiệp cấp huyện hoặc cơ quan chuyên môn trực thuộc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Ủy ban nhân dân cấp huyện (đối với địa phương không có ban quản lý dự án là chủ đầu tư trong trường hợp hỗ trợ trồng rừng sản xuất trên diện tích đất được giao hộ gia đình, cá nhân quản lý), đảm bảo đúng quy định của pháp luật hiện hành.

b) Đối tượng thụ hưởng

- Hỗ trợ trồng rừng sản xuất loài cây gỗ lớn: Đối tượng được hỗ trợ, nội dung hỗ trợ, mức hỗ trợ, hình thức và phương thức hỗ trợ theo quy định tại khoản 8 Điều 4 Thông tư số 02/VBHN-BNNPTNT ngày 04/01/2024 của Bộ Nông nghiệp và PTNT.

- Các chủ rừng đã trồng rừng phòng hộ, đặc dụng từ nguồn vốn ủy thác trồng rừng thay thế theo các quyết định của Chủ tịch UBND tỉnh: số 1426/QĐ-UBND ngày 05/5/2021 và số 1561/QĐ-UBND ngày 10/5/2022 được hỗ trợ kinh phí chăm sóc năm thứ hai, thứ ba.

3. Kế hoạch vốn ủy thác trồng rừng thay thế phân bổ đợt này là 11.125.543.627 đồng (*bằng chữ: Mười một tỉ, một trăm hai mươi lăm triệu, năm trăm bốn mươi ba nghìn, sáu trăm hai mươi bảy đồng*); trong đó:

a) Giao làm chủ đầu tư và kế hoạch vốn hỗ trợ trồng rừng sản xuất với loài cây gỗ lớn

- Tổng kinh phí: 8.559.518.627 đồng (*Chi tiết theo Phụ biểu số II kèm theo*).

- Thời gian thực hiện trồng rừng: vụ hè thu năm 2024 và vụ xuân năm 2025.

b) Kế hoạch vốn giao chăm sóc rừng là 2.566.025.000 đồng, bao gồm:

- Kế hoạch vốn chăm sóc, bảo vệ rừng phòng hộ, đặc dụng năm thứ ba (trồng năm 2022) là 452,15 ha (theo Quyết định số 1561/QĐ-UBND ngày 10/5/2022 của Chủ tịch UBND tỉnh) với tổng kinh phí 2.486.825.000 đồng: *Chi tiết theo Phụ biểu số III kèm theo.*

- Kế hoạch vốn chăm sóc, bảo vệ rừng phòng hộ, đặc dụng năm thứ tư (trồng năm 2021) là 30,0 ha (theo Quyết định số 1426/QĐ-UBND ngày 05/5/2021 của Chủ tịch UBND tỉnh) với tổng kinh phí 79.200.000 đồng: *Chi tiết theo Phụ biểu số IV kèm theo.*

4. Nguồn vốn: từ nguồn ủy thác trồng rừng thay thế do các dự án có chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác nộp ủy thác qua Quỹ bảo vệ, phát triển rừng và phòng chống thiên tai tỉnh Thanh Hóa trước ngày 15/02/2023.

Điều 2. Căn cứ Điều 1, Quyết định này, các đơn vị sau đây có trách nhiệm:

1. Căn cứ kế hoạch vốn được giao, các chủ đầu tư tổ chức triển khai thực hiện đầy đủ trình tự các bước công việc liên quan đến trồng, chăm sóc rừng theo đúng quy định tại các Thông tư số 02, 03, 04/VBHN-BNNPTNT ngày 04/01/2024 của Bộ Nông nghiệp và PTNT; hồ sơ lựa chọn nhà thầu theo quy định của pháp luật về lựa chọn nhà thầu; triển khai, tổ chức thực hiện hoàn thành các hạng mục lâm sinh theo đúng nội dung được phê duyệt và sử dụng vốn hiệu quả, thanh quyết toán vốn đầu tư theo đúng quy định hiện hành của pháp luật.

2. Sở Nông nghiệp và PTNT:

a) Chịu trách nhiệm toàn diện trước UBND tỉnh, Chủ tịch UBND tỉnh và pháp luật về tính chính xác của đối tượng, diện tích đất, tiêu chuẩn cây giống đem trồng chăm sóc, đối tượng nhận hỗ trợ, thụ hưởng và tuân thủ các biện pháp lâm sinh, đảm bảo đủ tiêu chí, đủ diện tích rừng trồng thay thế khi chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác theo quy định; chỉ đạo Chi cục Kiểm lâm, Ban quản lý Quỹ bảo vệ, phát triển rừng tỉnh tổ chức triển khai thực hiện hoàn thành kế hoạch theo đúng quy định của pháp luật.

b) Thẩm định thiết kế, dự toán hỗ trợ trồng rừng sản xuất loài cây gỗ lớn; hồ sơ thiết kế chăm sóc rừng trồng để chủ đầu tư phê duyệt theo quy định.

c) Hướng dẫn, tổng hợp, tổ chức thẩm định, tham mưu cho Chủ tịch UBND tỉnh phê duyệt danh sách đối tượng, diện tích và nhu cầu hỗ trợ trồng rừng theo quy định.

d) Thường xuyên hoặc định kỳ theo dõi, kiểm tra, giám sát, đôn đốc, hướng dẫn các chủ dự án hoàn thành trồng rừng thay thế theo đúng quy định của pháp luật hiện hành; đảm bảo diện tích trồng rừng thay thế phải không thấp hơn diện tích rừng trồng thay thế mà chủ dự án đã nộp tiền theo quy định.

đ) Chủ trì, phối hợp với Sở Tài chính tập trung rà soát, tham mưu, đề xuất biện pháp xử lý đối với số tiền mà các chủ dự án đã nộp vào Quỹ bảo vệ, phát triển rừng và phòng chống thiên tai tỉnh nhưng chưa tổ chức trồng rừng thay thế theo quy định hoặc chủ động báo cáo Bộ Nông nghiệp và PTNT, Quỹ Bảo vệ và Phát

triển rừng Việt Nam về những vướng mắc liên quan đến tổ chức trồng rừng thay thế theo đúng quy định; báo cáo UBND tỉnh kết quả thực hiện.

3. Các Sở: Tài chính; Kế hoạch và Đầu tư; các ban, ngành cấp tỉnh có liên quan theo chức năng, nhiệm vụ của mình phối hợp chặt chẽ với Sở Nông nghiệp và PTNT tổ chức triển khai thực hiện; đồng thời theo dõi, đôn đốc, hướng dẫn các chủ dự án tổ chức thực hiện trồng, chăm sóc rừng và giải ngân, thanh toán, quyết toán vốn đầu tư theo đúng quy định của pháp luật.

4. Kho bạc Nhà nước tỉnh thực hiện tạm ứng vốn, thanh toán và kiểm soát chi tiền trồng rừng thay thế đối với các chủ dự án trồng rừng thay thế theo đúng quy định của pháp luật.

5. UBND các huyện, thị xã: Mường Lát, Quan Sơn, Quan Hóa, Thường Xuân, Bá Thước, Như Thanh và thị xã Nghi Sơn, theo chức năng nhiệm vụ được giao để phối hợp với Sở Nông nghiệp và PTNT và các đơn vị có liên quan tổ chức triển khai thực hiện.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký ban hành.

Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc các Sở, ngành: Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Tài chính, Kế hoạch và Đầu tư, Kho bạc nhà nước tỉnh, Chủ tịch UBND các huyện, thị xã: Mường Lát, Quan Sơn, Quan Hóa, Bá Thước, Thường Xuân, Như Thanh, thị xã Nghi Sơn; Giám đốc Ban quản lý Quỹ bảo vệ, phát triển rừng và Phòng chống thiên tai tỉnh Thanh Hóa; các chủ đầu tư, Thủ trưởng các ngành, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3 QĐ (để t/hiện);
- Bộ Nông nghiệp và PTNT (để b/cáo);
- Chủ tịch, các Phó Chủ tịch UBND tỉnh (để b/cáo);
- Lưu: VT, NN.

(MC45.08.2024)

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Lê Đức Giang

BIỂU TỔNG HỢP
Kế hoạch giao vốn trồng rừng thay thế năm 2024
(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày tháng năm 2024 của UBND tỉnh)

TT	Danh mục	Kế hoạch năm 2024		Ghi chú
		Khối lượng (ha)	Thành tiền (Đồng)	
	TỔNG CỘNG	912,78	11.125.543.627	
I	Giao vốn hỗ trợ trồng rừng sản xuất loài cây gỗ lớn năm thứ nhất	427,63	8.559.518.627	Chi tiết theo Phụ biểu số II
II	Giao vốn hỗ trợ chăm sóc, bảo vệ rừng	485,15	2.566.025.000	
1	Kế hoạch vốn hỗ trợ chăm sóc, bảo vệ rừng năm thứ ba theo Quyết định số 1561/QĐ-UBND ngày 10/5/2022 của Chủ tịch UBND tỉnh	452,15	2.486.825.000	Chi tiết theo Phụ biểu số III
2	Kế hoạch Vốn hỗ trợ chăm sóc, bảo vệ rừng năm thứ tư theo Quyết định số 1426/QĐ-UBND ngày 04/5/2021 của Chủ tịch UBND tỉnh	30	79.200.000	Chi tiết theo Phụ biểu số IV

Phụ biểu số I
DỰ TOÁN KINH PHÍ

Hỗ trợ trồng rừng sản xuất loài cây gỗ lớn cho 01 ha
(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày tháng năm 2024 của UBND tỉnh)

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Khối lượng	Định mức		Hệ số điều chỉnh (cấp đất, thực bì, kích thước hố đào)	Hệ số điều chỉnh cự ly di chuyển	Nhân công	Đơn giá	Thành tiền (Đồng)	Căn cứ pháp lý
				Định mức	Đơn vị						
	TỔNG KINH PHÍ NGÂN SÁCH HỖ TRỢ TRỒNG RỪNG SẢN XUẤT LOÀI CÂY GỖ LỚN									20.316.179	
1	Chi phí vật tư, cây giống, phân bón									15.000.000	Điểm a khoản 2 Điều 14 Nghị định số 58/2024/NĐ-CP ngày 24/5/2024 của Chính phủ
2	Chi phí nhân công trồng, chăm sóc năm thứ nhất	Vốn đối ứng của hộ gia đình, cá nhân						90,38			
-	Phát dọn thực bì toàn diện thủ công	m ²	10.000	2,59	Công/ 1000m ²	1	1	25,90			Thông tư số 21/2023/TT-BNNPTNT ngày 15/12/2023 của Bộ Nông nghiệp và PTNT
-	Cuốc hố thủ công (30x30x30cm)	hố	1.660	15,38	Công/ 1000hố	0,54	1	13,79			
-	Lấp hố (30x30x30cm)	hố	1.660	4,9	Công/ 1000hố	0,54	1	4,39			
-	Vận chuyển và bón phân	cây	1.660	5,88	Công/1000cây		1	9,76			
-	Vận chuyển cây giống và trồng (khối lượng bầu 0,5-0,8 kg)	cây	1.660	5,18	Công/1000cây		1	8,60			
-	Vận chuyển cây giống và trồng dặm (khối lượng bầu 0,5-0,8 kg)	cây	166	14,49	Công/1000cây		1	2,41			
-	Phát chăm sóc	m ²	10.000	1,58	Công/ 1000m ²	1	1	15,80			
-	Xới vun gốc cây thân gỗ, đường kính xới dưới 0,8m	cây	1.660	4,76	Công/1000cây		1	4,27			
-	Bảo vệ 9 tháng	ha	1	7,28	Công/ha/năm		1	5,46			
3	Công tác khuyến lâm									500.000	Điểm b khoản 2 Điều 14 Nghị định số 58/2024/NĐ-CP ngày 24/5/2024 của Chính phủ

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Khối lượng	Định mức		Hệ số điều chỉnh (cấp đất, thực bì, kích thước hố đào)	Hệ số điều chỉnh cự ly di chuyển	Nhân công	Đơn giá	Thành tiền (Đồng)	Căn cứ pháp lý
				Định mức	Đơn vị						
-	Năm thứ nhất	ha	1	200.000						200.000	
-	Năm thứ hai	ha	1	100.000						100.000	
-	Năm thứ ba	ha	1	100.000						100.000	
-	Năm thứ 4	ha	1	100.000						100.000	
4	Thiết kế trồng rừng (Hệ số lương của nhân công lao động thiết kế, quản lý, kiểm tra, nghiệm thu là 3,33; lương cơ bản là 2,34 triệu đồng; số ngày công lao động là 26 ngày/tháng)	ha	1	7,03	Công/ha			7,03	299.700	2.106.891	Điều 14 Nghị định số 58/2024/NĐ-CP ngày 24/5/2024 của Chính phủ; Thông tư số 21/2023/TT-BNNPTNT ngày 15/12/2023 của Bộ Nông nghiệp và PTNT
5	Lao động quản lý, giám sát, chỉ đạo kỹ thuật, nghiệm thu năm thứ nhất: 10% x nhân công trực tiếp (Hệ số lương của nhân công lao động thiết kế, quản lý, kiểm tra, nghiệm thu là 3,33; lương cơ bản là 2,34 triệu đồng; số ngày công lao động là 26 ngày/tháng)	công	90,38	10%				9,04	299.700	2.709.288	Thông tư số 21/2023/TT-BNNPTNT ngày 15/12/2023 của Bộ Nông nghiệp và PTNT
-	Chủ đầu tư									677.322	
-	Sở Nông nghiệp và PTNT									1.354.644	
+	Văn phòng Sở Nông nghiệp và PTNT									677.322	
+	Chi cục Kiểm lâm									677.322	
-	Ban quản lý Quỹ bảo vệ, phát triển rừng và phòng chống thiên tai									677.322	

Ghi chú: Định mức áp dụng: Nhóm thực bì: Nhóm 2 (Thực bì cao < 2m; độ che phủ >40-70%); Nhóm đất: Nhóm 2; Cự ly di chuyển dưới 1km.

Phụ biểu số II

Giao chủ đầu tư và kế hoạch giao vốn hỗ trợ trồng rừng sản xuất loài cây gỗ lớn năm 2024

(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày tháng năm 2024 của UBND tỉnh)

TT	Chủ đầu tư	Diện tích (ha)	Kế hoạch vốn năm 2024 (Đồng)				
			Tổng	Hỗ trợ vốn mua cây giống, vật tư, phân bón	Khảo sát, thiết kế	Công tác khuyến lâm	Lao động quản lý, giám sát, chỉ đạo kỹ thuật, nghiệm thu năm thứ nhất
I	Huyện Mường Lát	105,03	1.888.881.892	1.575.450.000,0	221.286.762,0	21.006.000,0	71.139.130,0
1	Ban quản lý rừng phòng hộ Mường Lát	70,00	1.258.894.910	1.050.000.000	147.482.370,0	14.000.000	47.412.540
2	Ban quản lý Khu bảo tồn thiên nhiên Pù Hu	35,03	629.986.982	525.450.000	73.804.392,0	7.006.000	23.726.590
II	Huyện Thường Xuân	57,60	1.035.890.669	864.000.000	121.356.922	11.520.000	39.013.747
1	Ban quản lý Khu bảo tồn thiên nhiên Xuân Liên	57,60	1.035.890.669	864.000.000	121.356.922	11.520.000	39.013.747
III	Huyện Quan Hóa	115,00	2.068.184.495	1.725.000.000	242.292.465	23.000.000	77.892.030
1	Ban quản lý Khu bảo tồn thiên nhiên Pù Hu	115,00	2.068.184.495	1.725.000.000	242.292.465	23.000.000	77.892.030
IV	Huyện Quan Sơn	30,00	539.526.390	450.000.000	63.206.730	6.000.000	20.319.660
1	Ban quản lý dự án bảo vệ rừng và phát triển rừng huyện Quan Sơn	30,00	539.526.390	450.000.000	63.206.730	6.000.000	20.319.660
V	Huyện Bá Thước	120,00	2.158.105.560	1.800.000.000	252.826.920	24.000.000	81.278.640
1	Ban quản lý dự án hỗ trợ phát triển sản xuất nông lâm ngư nghiệp huyện Bá Thước	120,00	2.158.105.560	1.800.000.000	252.826.920	24.000.000	81.278.640
VII	Lao động quản lý, giám sát cấp tỉnh	427,63	868.929.621				868.929.621
1	Sở Nông nghiệp và PTNT		579.286.414				579.286.414
-	Văn phòng Sở Nông nghiệp và PTNT		289.643.207				289.643.207
-	Chi cục Kiểm lâm		289.643.207				289.643.207
2	Ban quản lý Quỹ Bảo vệ, phát triển rừng và phòng chống thiên tai tỉnh		289.643.207				289.643.207
	Tổng cộng	427,63	8.559.518.627	6.414.450.000	900.969.799	85.526.000	1.158.572.828

Phụ biểu số III
KẾ HOẠCH

Giao vốn chăm sóc rừng phòng hộ, đặc dụng năm 2024 theo Quyết định số 1561/QĐ-UBND ngày 10/5/2022 của Chủ tịch UBND tỉnh

(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày tháng năm 2024 của UBND tỉnh)

Đơn vị tính: Đồng

TT	Đơn vị	Khối lượng giao trồng rừng (ha)	Khối lượng trồng rừng (ha)	Tổng nhu cầu vốn hỗ trợ	Đã giao vốn	Giao chăm sóc năm thứ ba (năm 2024)		
						Tổng vốn	Vốn lâm sinh	Vốn quản lý dự án
	TỔNG SỐ	502	452,15	16.573.720.000	11.174.075.530	2.486.825.000	2.260.750.000	226.075.000
1	Huyện Mường Lát	100	70	3.232.880.000	1.702.951.300	378.000.000	350.000.000	28.000.000
-	Đồn Biên phòng Quang Chiêu	50	50	1.616.440.000	1.216.215.300	270.000.000	250.000.000	20.000.000
-	Ban quản lý rừng phòng hộ Mường Lát	50	20	1.616.440.000	486.736.000	108.000.000	100.000.000	8.000.000
2	Huyện Quan Hóa	80	80	2.586.304.000	1.945.127.000	432.000.000	400.000.000	32.000.000
-	Hạt Kiểm lâm Quan Hóa	50	50	1.616.440.000	1.216.840.000	270.000.000	250.000.000	20.000.000
-	Ban quản lý Khu bảo tồn thiên nhiên Pù Hu	30	30	969.864.000	728.287.000	162.000.000	150.000.000	12.000.000
3	Huyện Bá Thước	15	15	484.932.000	364.927.000	81.000.000	75.000.000	6.000.000
-	Ban quản lý Khu bảo tồn thiên nhiên Pù Luông	15	15	484.932.000	364.927.000	81.000.000	75.000.000	6.000.000
4	Huyện Thường Xuân	40	20,15	1.293.152.000	490.175.700	108.810.000	100.750.000	8.060.000
-	Ban quản lý Khu bảo tồn thiên nhiên Xuân Liên	40	20,15	1.293.152.000	490.175.700	108.810.000	100.750.000	8.060.000
5	Thị xã Nghi Sơn	77	77	2.489.317.600	1.871.654.400	415.800.000	385.000.000	30.800.000
-	Ban Quản lý rừng phòng hộ Nghi Sơn	77	77	2.489.317.600	1.871.654.400	415.800.000	385.000.000	30.800.000
6	Huyện Quan Sơn	10	10	323.288.000	243.359.400	54.000.000	50.000.000	4.000.000
-	Ban quản lý Rừng phòng hộ Quan Sơn	10	10	323.288.000	243.359.400	54.000.000	50.000.000	4.000.000
7	Huyện Như Thanh	180	180	5.819.184.000	4.380.624.000	972.000.000	900.000.000	72.000.000
-	Ban quản lý rừng phòng hộ Như Thanh	180	180	5.819.184.000	4.380.624.000	972.000.000	900.000.000	72.000.000
8	Chi phí quản lý cấp tỉnh			344.662.400	175.256.730	45.215.000,0		45.215.000
-	Sở Nông nghiệp và PTNT			100.000.000	38.190.000			15.000.000
-	Chi cục Kiểm Lâm			100.000.000	58.778.100			15.000.000
-	Ban quản lý Quỹ bảo vệ, phát triển rừng và Phòng chống thiên tai tỉnh			144.662.400	78.288.630			15.215.000

Phụ biểu số IV
KẾ HOẠCH

Giao vốn chăm sóc rừng phòng hộ, đặc dụng năm 2024 theo Quyết định số 1426/QĐ-UBND ngày 04/5/2021 của Chủ tịch UBND tỉnh

(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày tháng năm 2024 của UBND tỉnh)

Đơn vị tính: Đồng

TT	Đơn vị	Khối lượng trồng rừng (ha)	Tổng nhu cầu vốn hỗ trợ	Đã giao vốn	Giao vốn chăm sóc năm thứ tư (năm 2024)			Ghi chú
					Tổng vốn giao lần này	Vốn lâm sinh	Vốn quản lý dự án	
	TỔNG SỐ	30	987.330.000	908.130.000	79.200.000	72.000.000	7.200.000	
1	Huyện Mường Lát	30	969.864.000	892.104.000	77.760.000	72.000.000	5.760.000	
-	Đồn Biên phòng Quang Chiêu	30	969.864.000	892.104.000	77.760.000	72.000.000	5.760.000	
2	Chi phí quản lý cấp tỉnh		17.466.000	16.026.000	1.440.000		1.440.000	
-	Ban quản lý Quỹ bảo vệ, phát triển rừng và PCTT tỉnh						1.440.000	